TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 08/2019/DS-ST
Ngày 22-01-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vay tài sản và hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc.

Ông Nguyễn Vũ Bằng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Dương Thị Thêu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Ông Dương Việt Khái – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2018/TLST - DS ngày 09 tháng 5 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng hụi và hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 524/2018/QĐXXST – DS ngày 12 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1977 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Chị Trần Phương T1, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:*

+ Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1957 (vắng mặt).

+ Bà **Lâm Thị N**, sinh năm 1957 (vắng mặt).

+ Anh **Phạm Thế P**, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm B, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Trần Phương T1, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

+ Chị Nguyễn Ngọc Y (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

+ Ông Phạm Văn H, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

+ Ủy ban nhân dân huyện TVT (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm S, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

+ Văn phòng công chứng LTH.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Ngọc H, sinh năm 1973 – Chức vụ: Nhân viên (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 18/3/2018, ngày 04/5/2018 và ngày 16/10/2018; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày*:

Anh Phạm Thế P và bà Lâm Thị N có tham gia nhiều dây hụi do vợ chồng anh làm đầu T1 bắt đầu từ năm 2015, bao gồm hụi ngày, hụi 10 ngày, hụi tháng và hốt xong các dây hụi. Cũng trong thời gian này anh P và bà N hỏi mượn 200.000.000 đồng vào ngày 11/7/2016âl và 230.000.000 đồng ngày 15/6/2016âl và nhiều lần hỏi mượn số tiền khác nhau. Sau khi hốt hụi thì anh P và bà N không đóng lại hụi chết, vợ chồng anh phải lắp hụi cho bà N và anh P cho đến khi mãn các dây hụi. Đến khi bà N và anh P làm ăn thua lỗ mất khả năng trả nợ, nên ngày 27/02/2017 các bên tự nguyện thỏa thuận đến Văn phòng công chứng SĐ chốt nợ bằng hình thức ký kết hợp đồng vay số tiền 2.400.000.000 đồng, thời hạn vay 03 năm tính kể từ ngày 27/02/2017, lãi suất theo thỏa thuận.

Trong khi đó bà N và anh P tiếp tục hỏi vay tiền nhưng anh không đồng ý, anh yêu cầu phải có giấy tờ nhà thế chấp, ai đứng tên thì người đó vay. Do vậy, ông Phạm Văn H trực tiếp đứng ra vay của anh 03 lần cụ thể: Ngày 15/02/2017âl vay 200.000.000 đồng, trả lãi được 01 tháng thì ngưng; Ngày 24/3/2017âl vay 100.000.000 đồng và ngày 26/4/2017âl vay 100.000.000 đồng chưa trả tiền lãi, các

lần vay lãi suất 6%/tháng. Thời gian sau ông H hỏi vay thêm 100.000.000 đồng nhưng anh không đồng ý vì nợ đã quá nhiều, lúc này gia đình ông H đặt điều kiện sang nhượng luôn nhà đất của gia đình diện tích 78,5m^2 (Nng 4,3m dài 17,7m) tọa lạc khóm A, thị trấn SĐ với giá 750.000.000 đồng để nhận tiền tiếp, anh đồng ý nhận sang nhượng và thỏa thuận đặc cọc 65.000.000 đồng vào ngày 22/8/2017, trừ khoảng tiền ông H mượn trên bằng 400.000.000 đồng, trả phần tiền còn lại sau khi sang tên giấy chứng nhận. Đến ngày 24/8/2017 hai bên ký kết hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất giá 750.000.000 đồng, sau đó hủy hợp đồng và ký kết lại hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 28/8/2017 ghi giá 170.000.000 đồng mục đích giảm thuế, các hợp đồng được công chứng đúng quy định. Đến ngày 30/8/2017 chuyển tên quyền sử dụng cho anh T xong thì giao tiền còn lại là 285.000.000 đồng nhưng không làm văn bản vì đã sang tên giấy chứng nhận xong, biên nhận ông H ký vay 400.000.000 đồng cũng giao lại cho ông H hủy bỏ. Cùng thời gian này vợ chồng anh chưa nhận nhà và thỏa thuận cho gia đình ông H ở lại thêm 06 tháng, hết thời hạn 06 tháng thì gia đình ông H phải giao nhà đất cho vợ chồng anh nhưng gia đình ông H không thực hiện.

Nay anh khởi kiện yêu cầu ông H, bà N, anh P và chị Y trả nhà đất cho vợ chồng anh, đồng thời phải thanh toán cho anh số tiền còn nợ 2.400.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 27/02/2017 đến nay theo quy định của pháp luật.

- Tại đơn yêu cầu ngày 25/9/2018, biên bản ghi lời khai ngày 07/9/2018; biên bản hoà giải ngày 12/6/2018, ngày 04/10/2018 và biên bản đối chất ngày 04/10/2018 bị đơn ông Phạm Văn H và bà Lâm Thị N trình bày:

Ông bà không có vay mượn tiền của anh T, nhưng do con là anh P có tham gia chơi hụi do vợ chồng anh T làm chủ đầu T1 và nợ một số tiền. Do vậy, trong gia đình thống nhất thỏa thuận sang nhượng nhà đất đang ở do ông đứng tên quyền sử dụng cho anh T với giá 750.000.000 đồng, số tiền này phải giao cho ông H, còn nợ của anh P thì ông H sẽ thanh toán lại. Do đó, ngày 22/8/2017 anh T đặc cọc cho ông 65.000.000 đồng; đến ngày 24/8/2017 hai bên ký kết hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất được công chứng đúng quy định. Sau khi ký kết hợp đồng anh T là người trực tiếp làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, cho đến nay anh T chưa giao số tiền còn lại cho gia đình ông bà là 685.000.000 đồng theo thỏa thuận của hai bên, nên gia đình không đồng ý giao nhà đất cho anh T. Nay ông bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nếu giao đủ 685.000.000 đồng còn lại thì đồng ý giao nhà đất, nếu không trả 685.000.000 đồng thì yêu cầu hủy hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh T và đồng ý trả lại 65.000.000 đồng tiền nhận cọc.

- Tại biên bản hoà giải ngày 12/6/2018, ngày 04/10/2018 và biên bản đối chất ngày 04/10/2018 bị đơn anh Phạm Thế P trình bày:

Từ năm 2015 đến năm 2017 anh và chị T1 có tham gia giao dịch hụi với nhau, anh là hụi viên, chị T1 là chủ hụi, anh tham gia chơi hụi nhưng việc chơi giống như tiền góp, chị T1 đưa tiền cho anh xem như là hốt hụi, sau đó anh góp lại hàng ngày, giao dịch này diễn ra hàng ngày anh không theo dõi nên không nhớ mỗi lần đưa, mỗi lần góp bao nhiêu và thời gian như thế nào. Trong thời gian này anh kinh doanh thủy hải sản, mẹ anh là bà N kinh doanh bán trái cây và có nợ chị T1 nhiều khoảng tiền bao gồm tiền vay, tiền mượn không lãi và tiền nợ hụi như trên. Từ nguyên nhân này anh và bà N đến Phòng công chứng ký nhận nợ chị T1 và anh T 2.400.000.000 đồng, trong số nợ này anh tính phỏng đoán có khoảng 600 triệu đến 700 triệu đồng là tiền lãi suất, còn lại là tiền vốn. Đối với việc mua bán nhà là do cha mẹ anh bán cho vợ chồng chị T1 là đúng nhưng không có liên quan đến số nợ của anh ký nhận tại Phòng công chứng.

- Tại biên bản hoà giải ngày 04/10/2018 người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng công chứng LTH, chị Dương Ngọc H trình bày:

Ngày 24/8/2017 Văn phòng công chứng tiếp nhận yêu cầu của hộ gia đình ông H chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên nhận sang nhượng là anh T. Các bên yêu cầu ký hợp đồng lần thứ nhất giá ghi trong hợp đồng là 750.000.000 đồng, sau khi ký xong thì trong ngày hai bên đề nghị thay đổi ký lại hợp đồng thứ hai với số tiền chuyển nhượng bằng 170.000.000 đồng, hợp đồng trị giá sang bán 750.000.000 đồng đã thu hồi và hủy bỏ, chỉ còn lại bản phôtô do đương sự giữ lại. Trình tự thủ tục ký hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất đúng quy định.

Đối với ông H yêu cầu hủy hợp đồng sang nhượng nhà đất, Phòng công chứng xác định hợp đồng đã ký kết đúng quy định, nếu hai bên thống nhất đến phòng công chứng ký hủy thì do quyền tự nguyện của hai bên, Phòng công chứng sẽ làm theo quy định. Tuy nhiên, hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất đã hoàn thành nên Phòng không có thẩm quyền xem xét lại việc công chứng vào hợp đồng.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Anh T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông H 685.000.000 đồng. Buộc bà N, anh P, ông H và chị Y liên đới trả lại cho anh T 2.400.000.000 đồng và tiền lãi suất theo Ngân hàng nhà nước quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Văn H, bà Lâm Thị N, anh Phạm Thế P, chị Nguyễn Ngọc Y, bà Dương Ngọc Huệ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; Ủy ban nhân dân huyện TVT vắng mặt có văn bản yêu cầu vắng mặt. Căn

cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi lại 2.400.000.000 đồng thì thấy rằng: Anh T và chị T1 xác định đây là khoản tiền nợ hụi chết, tiền mượn diễn ra nhiều lần từ năm 2015 đến năm 2017; anh P xác định đây là khoản nợ tiền hụi ngày, tiền góp, tiền mượn diễn ra hàng ngày bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2017, trong số nợ này có khoảng 600 triệu đến 700 triệu đồng là tiền lãi suất, còn lại là tiền vốn. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều không cung cấp được giấy tờ về giao dịch hụi và cũng không xác định được trong số tiền 2.400.000.000 đồng có bao nhiêu là tiền nợ hụi, tiền vốn vay. Tuy nhiên, anh T và chị T1 cung cấp được chứng cứ là hợp đồng vay tiền ngày 27/02/2017 giữa anh T với anh P và bà N được Văn phòng công chứng Sông Đốc chứng nhận, nội dung hợp đồng thể hiện anh P và bà N vay của anh T 2.400.000.000 đồng, thời hạn vay 03 năm tính kể từ ngày 27/02/2017, lãi suất theo thỏa thuận, nhưng không vượt quá mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định; biện pháp bảo đảm hợp đồng trên anh T giữ lại giấy chứng minh nhân dân của anh P và bà N. Như vậy, việc ký vào hợp đồng là quyền định đoạt tự do ý chí của các bên đương sự, cho thấy có sự việc bà N và anh P tham gia giao dịch hụi do vợ chồng anh T làm chủ đầu T1, hiện hụi đã mãn nhưng bà N và anh P không thực hiện đúng thỏa thuận, làm cho anh T phải thực hiện thay nghĩa vụ đóng hụi chết cho bà N và anh P; ngoài ra cũng có sự việc bà N và anh P mượn tiền của chị T1 nhiều lần, nên bà N và anh P phải ký nhận nợ tổng số tiền 2.400.000.000 đồng. Nay bà N, anh P không trả lãi theo thỏa thuận, đi khỏi nơi cư trú là vi phạm hợp đồng nên anh T khởi kiện đòi lại 2.400.000.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Đối với việc anh P cho rằng trong 2.400.000.000 đồng có khoảng 600 triệu đến 700 triệu đồng là tiền lãi suất nhưng không được chị T1 và anh T thừa nhận, anh P không có căn cứ chứng minh nên không được Hội đồng xem xét chấp nhận điều chỉnh đối trừ.

[4] Đối với lãi suất theo hợp đồng do hai bên tự thỏa thuận. Nay tại phiên tòa, chị T1 yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật bằng 20%/năm; quá trình giải quyết vụ án bà N, anh P, ông H và chị Y không phản đối lãi suất nguyên đơn đặt ra. Xét thấy, hợp đồng giữa các bên là hợp đồng vay có lãi và có thời hạn nên bà N và anh P phải trả tiền lãi theo lãi suất vay mà chị T1 đặt ra là có cơ sở, đúng quy định tại khoản 5 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự, cụ thể lãi suất được tính: Từ ngày 27/02/2017 đến ngày xét xử là 22 tháng 25 ngày, 2.400.000.000đ x 20%/năm x 22 tháng 25 ngày = 913.333.000đồng.

[5] Như vậy, tổng số nợ anh P và bà N phải trả cho anh T và chị T1 bằng 3.313.333.000đồng (2.400.000.000 đồng + 913.333.000đồng). Ngoài ra, theo hợp đồng vay tiền ngày 27/02/2017 thể hiện anh T giữ lại bản gốc giấy chứng minh nhân dân của bà N và anh P, nhưng chị T1 và T xác định khi ký hợp đồng không

có giữ bản gốc, chỉ giữ bản phôtô vì anh chị chưa nhận bản gốc khi ký kết hợp đồng. Anh P và bà N cũng không có ý kiến đòi lại giấy chứng minh nhân dân. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[6] Xét nghĩa vụ trả nợ thấy rằng: Thực tế mối quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà N, giữa anh P và chị Y bình thường, đang tồn tại, kinh tế vẫn sử dụng chung trong gia đình. Trong khi đó, anh P thừa nhận trong thời gian mượn nợ là anh kinh doanh thủy sản, bà N kinh doanh buôn bán trái cây, ông H sửa xe tại gia đình. Ông H và bà N chỉ có một người con là anh P, anh P và chị Y đang sống chung trong gia đình ông H và bà N, anh P làm ăn kinh doanh nuôi gia đình. Ngoài ra, bà N cùng anh P ký mượn 200.000.000 đồng ngày 11/7/2016âl, mượn 230.000.000 đồng vào ngày 15/6/2016 âl và cùng ký nhận nợ 2.400.000.000 đồng nên gia đình ông H bàn tính bán nhà đất để trả nợ. Như vậy, số nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà N, giữa anh P và chị Y; tài sản tạo ra thu nhập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung thì nợ trong thời kỳ hôn nhân cũng là nợ chung. Do đó, ông H, bà N, anh P và chị Y phải liên đới cùng có trách nhiệm trả nợ cho anh T và chị T1 là có căn cứ.

[7] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, anh T và ông H, bà N, anh P thống nhất việc sang nhượng đất là sang cả căn nhà tiền chế trên đất với giá 750.000.000 đồng. Các đương sự cùng xác định giá trị nhà và đất hiện nay giá 750.000.000 đồng nên không yêu cầu định giá tài sản tranh chấp là nhà và đất. Xét yêu cầu của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp giá thị trường nên được ghi nhận.

[8] Anh T, chị T1, ông H, bà N và anh P trình bày phù hợp với nhau về quá trình thực hiện hợp đồng thể hiện: Ngày 22/8/2017 anh T đặc cọc 65.000.000đồng nhận chuyển nhượng diện tích 78,5m^2 tọa lạc khóm 1, thị trấn Sông Đốc do ông H đứng tên với giá 750.000.000 đồng; ngày 28/8/2017 ông H, bà N và anh P ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng đúng quy định và ngày 30/8/2017 anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, các bên tự nguyện trong việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thủ tục hoàn tất nên cần công nhận hợp đồng và hộ gia đình ông H phải có trách nhiệm giao nhà đất cho nguyên đơn là có căn cứ.

[9] Đối với việc ông H cho rằng anh T chưa giao số tiền còn lại là 685.000.000 đồng nên yêu cầu anh T giao tiếp số tiền này và đồng ý giao nhà. Anh T và chị T1 cho rằng khi sang nhượng nhà thỏa thuận trừ số nợ của ông H 400.000.000 đồng và giao tiền mặt 285.000.000 đồng nhưng không được gia đình ông H thừa nhận, anh T và chị T1 không có căn cứ chứng minh. Do đó, anh T và chị T1 có trách nhiệm thực hiện tiếp hợp đồng là trả cho gia đình ông H 685.000.000 đồng là có sơ sở. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi của anh T và chị T1, số tiền 685.000.000 đồng sẽ được xem xét đối trừ qua khoản tiền nợ lại anh T và chị T1 như trên.

[10] Như vậy, số tiền ông H, bà N, anh P và chị Y phải thanh toán tiếp cho anh T và chị T1 số tiền bằng 2.628.333.000 đồng (3.313.333.000 đồng - 685.000.000 đồng). Anh T và chị T1 đã thanh toán xong cho gia đình ông H 685.000.000 đồng.

[11] Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ông H, bà N, anh P và chị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định theo quy định của pháp luật, cụ thể: Án phí dân sự sơ thẩm xử lý hợp đồng 300.000 đồng; Án phí dân sự sơ thẩm là 84.566.660 đồng; tiền chi phí thẩm định tài sản là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 471, 500, 502, 503 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

- Công nhận "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn H, bà Lâm Thị N, anh Phạm Thế P với anh Nguyễn Văn T được công chứng ngày 28/8/2017 có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Phạm Văn H, bà Lâm Thị N, anh Phạm Thế P, chị Nguyễn Ngọc Y phải giao cho anh T và chị T1 diện tích 64,9m^2 đất tọa lạc Khóm B, trị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau do anh Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, đất có các hướng tiếp giáp:

Hướng Đông: Cạnh 2 – 3 dài 4,50m tiếp giáp mương nước;

Hướng Tây: Cạnh 1 – 4 dài 4,40m tiếp giáp phần diện tích thu hồi Cống thoát nước;

Hướng Nam: Cạnh 4 – 3 dài 14,60m tiếp giáp nhà đất của ông Lê T;

Hướng Bắc: Cạnh 1 – 2 dài 14,60m tiếp giáp nhà đất của ông Nguyễn Thành K.

Và 01 căn nhà tiền chế nền lót gạch bông, lợp tol ximăng, phía sau lợp thiết, kèo cây dầu cất trên phần đất giao cho anh T và chị T1 như trên.

(Có sơ đồ đo đạc đất ngày 24/7/2018 và mảnh trích đo địa chính ngày 31/7/2018 kèm theo).

- Buộc ông Phạm Văn H, bà Lâm Thị N, anh Phạm Thế P, chị Nguyễn Ngọc Y phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho anh T và chị T1 số tiền 2.628.333.000đồng

(Hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng); trong đó ông Phạm Văn H và bà Lâm Thị N phải trả 1.314.166.500 đồng, anh Phạm Thế P và chị Nguyễn Ngọc Y phải trả 1.314.166.500 đồng.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ buộc ông Phạm Văn H, bà Lâm Thị N, anh Phạm Thế P, chị Nguyễn Ngọc Y liên đới nộp 2.000.000 đồng; trong đó ông Phạm Văn H và bà Lâm Thị N phải nộp 1.000.000 đồng, anh Phạm Thế P và chị Nguyễn Ngọc Y phải nộp 1.000.000 đồng. Ông H, bà N, anh P và chị Y có trách nhiệm nộp số tiền trên tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời để hoàn trả lại cho anh T.

Anh T không phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; anh T đã dự nộp 2.000.000 đồng được nhận lại tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày anh T và chị T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông H, bà N, anh P và chị Y còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với việc công nhận hợp đồng) buộc ông H, bà N, anh P, chị Y liên đới nộp 300.000 đồng; trong đó ông H và bà N phải nộp 150.000 đồng, anh P và chị Y phải nộp 150.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm buộc ông H, bà N, anh P, chị Y liên đới nộp 84.566.660 đồng; trong đó ông H và bà N phải nộp 42.283.330đồng, anh P và chị Y phải nộp 42.283.330đồng.

Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh T số tiền 14.375.000 đồng dự nộp tại biên lai số 0008124 ngày 09/5/2018 và 24.800.000 đồng dự nộp tại biên lai số 0008854 ngày 29/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;

T/M:HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ vụ án.

Trần Quốc Kiên